TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2023

Tháng 04 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Ctcp
Ký ngày: 4/5/2023 17:23:03

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 44

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.351.599.467.776**	**40.210.451.632.622**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.505.360.563.151**	**2.491.501.415.061**
Tiền	111		1.505.360.563.151	891.501.415.061
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**15**	**29.547.000.000.000**	**30.427.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.547.000.000.000	30.427.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.354.261.560.736**	**6.466.719.422.155**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.273.642.777.260	6.284.572.099.576
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	385.992.915.603	407.195.975.795
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.211.491.516.665	1.020.176.263.972
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.516.865.648.792)	(1.245.224.917.188)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**426.723.021.623**	**445.019.719.130**
Hàng tồn kho	141		426.723.021.623	445.019.719.130
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**518.254.322.266**	**380.211.076.276**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	54.773.989.071	21.992.107.580
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		434.121.088.095	341.390.596.938
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	29.359.245.100	16.828.371.758
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.063.415.562.195**	**19.334.676.643.070**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265.501.804.717**	**265.501.804.717**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(5.600.000.200)	(5.600.000.200)
Tài sản cố định	**220**		**11.226.297.476.361**	**11.712.792.133.691**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.225.645.503.549	11.712.055.006.756
- Nguyên giá	*222*		*45.022.778.121.192*	*44.955.524.402.421*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(33.797.132.617.643)*	*(33.243.469.395.665)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	651.972.812	737.126.935
- Nguyên giá	*228*		*22.172.636.282*	*22.172.636.282*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(21.520.663.470)*	*(21.435.509.347)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.901.701.811.748**	**4.681.667.319.437**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.901.701.811.748	4.681.667.319.437
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**2.365.533.319.890**	**2.365.533.319.890**
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		234.800.000.000	234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.011.115.024)	(69.011.115.024)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**304.381.149.479**	**309.182.065.335**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	141.388.681.825	146.189.597.681
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		162.992.467.654	162.992.467.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**59.415.015.029.971**	**59.545.128.275.692**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.872.264.144.705**	**16.317.599.268.095**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.382.542.151.475**	**5.415.038.128.393**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	864.099.283.433	923.828.094.788
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.127.790.190	26.572.927.404
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	416.467.297.137	1.543.788.510.697
Phải trả người lao động	314		788.834.989.337	966.940.433.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	212.428.244.986	216.356.283.606
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.836.557.500	2.427.844.322
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	624.629.255.617	1.162.544.002.664
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	388.254.003.174	382.035.224.439
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.864.730.101	190.544.807.427
Nợ dài hạn	**330**		**11.489.721.993.230**	**10.902.561.139.702**
Phải trả dài hạn khác	337	19	62.546.155.738	68.156.364.914
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	11.427.175.837.492	10.834.404.774.788
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**44.542.750.885.266**	**43.227.529.007.597**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**44.542.750.885.266**	**43.227.529.007.597**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.724.740.773.034	15.409.518.895.365
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		15.409.518.895.365	9.312.223.370.991
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		1.315.221.877.669	6.097.295.524.374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**59.415.015.029.971**	**59.545.128.275.692**

Ngô Thị Hồng Hoa	Nguyễn Văn Nhung	Vũ Thế Phiệt
Người lập biểu	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm 2023

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[01]**	**22**	**4.745.082.073.130**	**2.118.881.082.619**	**4.745.082.073.130**	**2.118.881.082.619**
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		15.903.324.818	9.807.684.428	15.903.324.818	9.807.684.428
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[10]**		**4.729.178.748.312**	**2.109.073.398.191**	**4.729.178.748.312**	**2.109.073.398.191**
Giá vốn hàng bán	[11]	23	1.797.142.769.200	1.455.011.536.008	1.797.142.769.200	1.455.011.536.008
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[20]**		**2.932.035.979.112**	**654.061.862.183**	**2.932.035.979.112**	**654.061.862.183**
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	483.161.359.122	662.043.588.183	483.161.359.122	662.043.588.183
Chi phí tài chính	[22]	25	792.786.893.766	21.252.291.000	792.786.893.766	21.252.291.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*[23]*		*17.638.957.923*	*20.338.176.713*	*17.638.957.923*	*20.338.176.713*
Chi phí bán hàng	[25]	26	86.979.194.380	26.344.067.139	86.979.194.380	26.344.067.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	496.391.946.028	201.215.006.621	496.391.946.028	201.215.006.621
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**[30]**		**2.039.039.304.060**	**1.067.294.085.606**	**2.039.039.304.060**	**1.067.294.085.606**
Thu nhập khác	[31]	28	2.659.796.220	1.602.568.781	2.659.796.220	1.602.568.781
Chi phí khác	[32]	29	122.125.013	605.246.489	122.125.013	605.246.489
Lợi nhuận khác	**[40]**		**2.537.671.207**	**997.322.292**	**2.537.671.207**	**997.322.292**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**[50]**		**2.041.576.975.267**	**1.068.291.407.898**	**2.041.576.975.267**	**1.068.291.407.898**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		394.614.555.053	213.568.755.227	394.614.555.053	213.568.755.227
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**[60]**		**1.646.962.420.214**	**854.722.652.671**	**1.646.962.420.214**	**854.722.652.671**
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			1.315.221.877.669	680.970.837.187	1.315.221.877.669	680.970.837.187
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			331.740.542.545	173.751.815.484	331.740.542.545	173.751.815.484

M.S.D.N: 0311638525 - C.T.
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
Q. TÂN BÌNH - TP HỒ CHÍ MINH

Ngô Thị Hồng Hoa	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập biểu	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.041.576.975.267**	**1.068.291.407.898**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		555.227.079.015	573.719.668.282
Các khoản dự phòng	03		271.640.731.604	23.093.838.680
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		771.121.443.698	(268.570.048.275)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(476.556.665.000)	(392.464.843.058)
Chi phí lãi vay	06	25	17.638.957.923	20.338.176.713
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**		**3.180.648.522.507**	**1.024.408.200.240**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(1.110.610.405.888)	(912.045.302.483)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		19.257.242.962	(35.316.165.820)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.062.424.229.521)	(991.133.573.044)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(27.980.965.635)	22.132.897.744
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.520.957.923)	(35.959.176.713)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.550.000.000.000)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(128.680.077.326)	(160.643.772.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(710.310.870.824)**	**(1.088.556.892.686)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.257.099.349.891)	(964.013.116.021)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		193.261.179	999.232.148
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(150.000.000.000)	(100.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		1.030.000.000.000	2.250.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		267.411.705.193	257.313.542.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(109.494.383.519)**	**1.444.299.658.543**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(161.134.766.314)	(181.206.154.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(161.134.766.314)**	**(181.206.154.486)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(980.940.020.657)**	**174.536.611.371**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.491.501.415.061**	**570.577.583.963**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.200.831.253)	590.171.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**1.505.360.563.151**	**745.704.366.846**

Ngô Thị Hồng Hoa	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập biểu	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ("Quyết định") về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu ("KCHTHK"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
8. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường,Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
5. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính

kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công

ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng

Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu hạ cất cánh
- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.291.785.300	1.233.596.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.501.782.033.750	887.989.006.802
Tiền đang chuyển	2.286.744.101	2.278.811.314
Các khoản tương đương tiền	-	1.600.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.505.360.563.151**	**2.491.501.415.061**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**7.273.642.777.260**	**6.284.572.099.576**
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**57.727.407.506**	**62.818.880.320**
Các bên khác	**7.215.915.369.754**	**6.221.753.219.256**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.438.768.729.770	1.306.429.704.104
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.873.066.104.339	2.430.974.350.281
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.364.318.979.127	1.230.874.216.337
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	668.023.690.619	580.083.695.441
- Các khách hàng khác	871.737.865.899	673.391.253.093
Dài hạn	**5.600.000.200**	**5.600.000.200**
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	5.600.000.200
TỔNG CỘNG	**7.279.242.777.460**	**6.290.172.099.776**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**385.992.915.603**	**407.195.975.795**
- Công ty Cổ phần VIMECO	59.075.690.344	59.075.690.344
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	49.946.106.889	69.943.338.187
- Tổng Công Ty Xây Dựng số 1 - CTCP (CC1)	34.009.162.981	34.009.162.981
- WEC Engineers & Constructions Pte Ltd	29.439.407.693	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	27.223.060.015	8.113.828.482
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam (VINADIC)	19.175.233.103	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	18.957.112.703	1.365.503.228
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	18.346.198.744	-
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	16.794.345.255
- Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	10.396.167.444	9.700.077.119
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	-	102.027.488.944
- Các người bán khác	90.240.143.295	94.373.430.907
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	597.176.789	-
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	**385.992.915.603**	**407.195.975.795**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.211.491.516.665**	**1.020.176.263.972**
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	7.531.083.936	14.037.913.837
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.050.370.832.875	841.419.134.247
Tạm ứng	8.901.631.477	10.480.641.029
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.250.000.000	21.250.000.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
Các khoản khác	12.047.105.655	11.597.712.137
Dài hạn	**265.501.804.717**	**265.501.804.717**
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	**1.476.993.321.382**	**1.285.678.068.689**

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	2.389.452.214.956	(398.821.246.080)	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.160.373.101.984	(459.556.817.135)	998.858.386.083	(384.088.512.585)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	621.592.871.483	(517.983.195.681)	569.549.981.142	(509.089.731.732)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	764.544.710.866	-	704.101.483.015	-
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	126.479.865.104	(103.889.298.652)	115.356.151.686	(103.454.947.861)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	25.062.337.379	(16.307.149.227)	26.122.337.379	(16.307.149.227)
TỔNG CỘNG	**5.113.413.043.989**	**(1.522.465.648.992)**	**4.280.088.440.026**	**(1.250.824.917.388)**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	205.403.891.287	200.381.526.851
Công cụ, dụng cụ	520.826.878	935.209.147
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.749.374.000	44.749.374.000
Hàng hóa	176.048.929.458	198.953.609.132
TỔNG CỘNG	**426.723.021.623**	**445.019.719.130**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**54.773.989.071**	**21.992.107.580**
Tiền thuê đất, thuế đất	31.120.228.159	-
Công cụ dụng cụ	10.590.299.196	11.294.285.461
Chi phí phúc lợi người lao động	3.711.674.517	2.433.175.545
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.164.803.567	2.577.234.412
Nhiên liệu	2.405.808.804	2.591.735.202
Các khoản khác	3.781.174.828	3.095.676.960
Dài hạn	**141.388.681.825**	**146.189.597.681**
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	53.482.000.000	68.068.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ dụng cụ	22.978.656.177	25.881.772.446
Bản quyền phần mềm	26.257.117.941	12.765.883.678
Các khoản khác	5.693.184.080	6.496.217.930
TỔNG CỘNG	**196.162.670.896**	**168.181.705.261**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	27.101.425.344.115	14.861.677.451.489	2.872.125.864.857	120.295.741.960	44.955.524.402.421
Mua trong kỳ	-	53.876.393.825	4.578.365.499	85.618.182	58.540.377.506
Đầu tư XDCB hoàn thành	(28.944.830.675)	39.454.363.364	-	-	10.509.532.689
Thanh lý	-	-	(1.796.191.424)	-	(1.796.191.424)
Số cuối quý	27.072.480.513.440	14.955.008.208.678	2.874.908.038.932	120.381.360.142	45.022.778.121.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	17.587.578.175.337	13.204.439.699.661	2.351.704.431.412	99.747.089.255	33.243.469.395.665
Khấu hao trong kỳ	330.719.526.350	169.161.442.961	53.853.672.725	1.724.771.366	555.459.413.402
Thanh lý	-	-	(1.796.191.424)	-	(1.796.191.424)
Chuyển nhóm tài sản	(14.406.151.013)	14.406.151.013	-	-	-
Số cuối quý	17.903.891.550.674	13.388.007.293.635	2.403.761.912.713	101.471.860.621	33.797.132.617.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.513.847.168.778	1.657.237.751.828	520.421.433.445	20.548.652.705	11.712.055.006.756
Số cuối quý	9.168.588.962.766	1.567.000.915.043	471.146.126.219	18.909.499.521	11.225.645.503.549

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 21.393.215.259.181 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.661.339.000	19.341.297.282	170.000.000	22.172.636.282
Số cuối quý	2.661.339.000	19.341.297.282	170.000.000	22.172.636.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.661.339.000	18.604.170.347	170.000.000	21.435.509.347
Hao mòn trong kỳ	-	85.154.123	-	85.154.123
Số cuối quý	2.661.339.000	18.689.324.470	170.000.000	21.520.663.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	737.126.935	-	737.126.935
Số cuối quý	-	651.972.812	-	651.972.812

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 21.184.036.282 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Dự án thuộc Tổng Công ty	**5.888.420.229.880**	**4.674.223.647.524**
Mua sắm tài sản cố định	**14.914.534.255**	**7.854.087.891**
Xây dựng cơ bản	**5.871.024.105.389**	**4.663.888.119.397**
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	3.577.496.725.231	2.845.091.709.448
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.171.714.251.932	1.008.006.602.252
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	392.923.349.009	196.757.901.814
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài (Giai đoạn I)	200.760.506.828	196.704.322.394
- Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế + Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	130.055.141.621	27.549.873.577
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	109.186.240.563	108.935.876.927
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	98.051.286.775	92.688.969.955
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Điện Biên	49.944.465.938	48.161.456.318
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	14.152.392.938	12.971.375.327
- Đầu tư xây dựng Trạm cứu hoả số 2 - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	11.913.900.656	11.913.900.656
- Mở rộng sân đỗ, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	10.457.399.127	10.444.722.595
- Công trình khác	30.283.121.452	30.576.084.815
Sửa chữa tài sản cố định	**2.481.590.236**	**2.481.440.236**
b. Dự án thuộc KCHTHK:	**13.281.581.868**	**7.443.671.913**
Xây dựng cơ bản	**1.213.327.272**	**1.213.327.272**
- Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	**12.068.254.596**	**6.230.344.641**
TỔNG CỘNG	**5.901.701.811.748**	**4.681.667.319.437**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con	**6.000.000**	**60.000.000.000**		**6.000.000**	**60.000.000.000**	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**89.430.251**	**2.139.744.434.914**		**88.430.251**	**2.139.744.434.914**	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	20,00%	5.000.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	**36.005.000**	**234.800.000.000**		**36.005.000**	**234.800.000.000**	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.875.000	75.000.000.000	13,73%	13.875.000	75.000.000.000	13,73%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	19,42%	5.000.000	50.000.000.000	19,42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	10,00%	7.650.000	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
TỔNG CỘNG	**131.435.251**	**2.434.544.434.914**		**130.435.251**	**2.434.544.434.914**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(69.011.115.024)			(69.011.115.024)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**2.365.533.319.890**			**2.365.533.319.890**	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**8.922.163.264**	**15.402.228.337**
Các bên khác	**855.177.120.169**	**908.425.866.451**
- New Asia Wave International Pte.Ltd	150.758.778.713	165.366.691.355
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	75.546.087.556	22.977.358.097
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	74.269.605.634	77.913.257.541
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	58.872.831.762	4.277.830.904
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	40.220.034.064	36.587.989.206
- Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn	35.413.549.579	-
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	34.429.359.482	36.003.517.897
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	25.445.019.755	12.025.755.090
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỹ Kim	24.912.181.893	62.919.440.543
- Công ty cổ phần Tập Đoàn CIENCO4	23.544.499.261	32.923.675.649
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	22.305.547.768	27.805.838.603
- Công ty TNHH Vũ Minh	21.705.466.844	21.705.466.844
- Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	18.126.455.653	2.026.736.919
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	17.884.359.833	17.099.970.740
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	14.064.421.152	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới	12.950.744.219	2.626.870.000
- Công ty cổ Phần Hệ thống Công nghệ ETC	10.208.064.520	8.416.336.520
- Các người bán khác	180.086.017.966	363.315.036.028
TỔNG CỘNG	**864.099.283.433**	**923.828.094.788**

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	39.066.404.172	171.334.386.302	171.103.139.450	39.297.651.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.437.914.496	394.614.555.053	1.550.000.000.000	329.052.469.549
Thuế thu nhập cá nhân	5.434.269.396	109.143.460.761	108.855.169.042	5.722.561.115
Thuế tài nguyên	34.925.760	148.070.560	146.287.520	36.708.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.291.154.127	56.696.103.827	17.129.778.927	41.857.479.027
Thuế bảo vệ môi trường	150.627.218	417.805.006	437.701.983	130.730.241
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế nhà thầu	12.371.955.243	2.525.788.701	14.528.046.563	369.697.381
Các khoản khác	1.260.285	877.360.203.737	877.361.464.022	-
TỔNG CỘNG	**1.543.788.510.697**	**1.612.265.373.947**	**2.739.586.587.507**	**416.467.297.137**

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.727.236	81.258.321	18.727.236	81.258.321
Thuế thu nhập cá nhân	13.948.406.602	13.123.835.831	2.716.525.409	24.355.717.024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.859.491.021	2.061.031.835	-	4.920.522.856
Thuế nhà thầu	1.746.899	-	-	1.746.899
TỔNG CỘNG	**16.828.371.758**	**15.266.125.987**	**2.735.252.645**	**29.359.245.100**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
Giá trị tạm tăng của các công trình XDCB	69.390.212.509	90.037.309.032
Tiền thuế đất, thuê đất	69.556.775.765	68.514.070.435
Tham quan nghỉ mát	11.471.369.486	-
Trang phục	10.635.468.940	-
Dịch vụ vệ sinh	9.128.371.215	4.309.591.196
Lãi vay	8.264.000.000	21.146.000.000
Hoa hồng thu hộ	8.564.368.163	18.344.654.873
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	6.873.382.930	-
Tiền điện	6.774.687.726	5.292.871.657
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	5.738.540.544	4.752.661.462
Các khoản khác	6.031.067.708	3.959.124.951
TỔNG CỘNG	**212.428.244.986**	**216.356.283.606**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**624.629.255.617**	**1.162.544.002.664**
Chênh lệch phải nộp từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	309.095.825.341	877.355.282.796
Sân đỗ ôtô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Kinh phí công đoàn	14.781.206.776	6.066.945.103
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.378.075.000	18.907.065.000
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	77.851.296.130	77.862.592.226
Cổ tức phải trả	122.578.500	122.578.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.015.154.637	99.758.268.374
Các khoản khác	8.252.261.233	7.338.412.665
Dài hạn	**62.546.155.738**	**68.156.364.914**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	62.546.155.738	68.156.364.914
TỔNG CỘNG	**687.175.411.355**	**1.230.700.367.578**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**382.035.224.439**	**153.280.857.553**	**(161.134.766.314)**	**14.072.687.496**	**388.254.003.174**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	129.659.235.767	64.507.955.368	(64.829.617.883)	1.469.412.854	130.806.986.106
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	72.574.328.862	33.449.062.185	(36.287.164.431)	2.838.102.246	72.574.328.862
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	120.035.968.000	55.323.840.000	(60.017.984.000)	4.694.144.000	120.035.968.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	59.765.691.810	-	-	5.071.028.396	64.836.720.206
Vay dài hạn	**10.834.404.774.788**	**(153.280.857.553)**	**-**	**746.051.920.257**	**11.427.175.837.492**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.322.286.393.208	(64.507.955.368)	-	31.343.818.975	2.289.122.256.815
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.772.800.301.580	(33.449.062.185)	-	147.581.317.282	1.886.932.556.677
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	3.153.458.880.000	(55.323.840.000)	-	262.872.064.000	3.361.007.104.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	3.585.859.200.000	-	-	304.254.720.000	3.890.113.920.000
	11.216.439.999.227	**-**	**(161.134.766.314)**	**760.124.607.753**	**11.815.429.840.666**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2023 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2023: 13.524.446.671,44 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.

  (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2023: 10.946.965.841 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

  (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY).

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2023: 19.447.168.000 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.

  (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 335.296.000 JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2023: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 362.216.314 JPY.

  (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 362.216.314 JPY).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu năm	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**15.409.518.895.365**	**43.227.529.007.597**
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	1.315.221.877.669	**1.315.221.877.669**
Số cuối quý	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(2.918.680.000)**	**6.034.593.641.645**	**16.724.740.773.034**	**44.542.750.885.266**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	**100%**	**21.771.732.360.000**	**100%**

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Cổ phiếu phổ thông	*2.177.173.236*	*2.177.173.236*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- Cổ phiếu phổ thông	*222.800*	*222.800*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- Cổ phiếu phổ thông	*2.176.950.436*	*2.176.950.436*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.745.082.073.130**	**2.118.881.082.619**	**4.745.082.073.130**	**2.118.881.082.619**
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	**3.914.219.163.667**	**1.699.932.247.792**	**3.914.219.163.667**	**1.699.932.247.792**
Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	612.920.241.795	414.507.397.913	612.920.241.795	414.507.397.913
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	153.385.572.779	123.211.232.956	153.385.572.779	123.211.232.956
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.257.471.921.544	731.309.730.698	2.257.471.921.544	731.309.730.698
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	339.809.921.641	140.551.747.751	339.809.921.641	140.551.747.751
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	550.631.505.908	290.352.138.474	550.631.505.908	290.352.138.474
Doanh thu phi hàng không	**549.180.421.987**	**341.473.564.114**	**549.180.421.987**	**341.473.564.114**
Doanh thu cho thuê mặt bằng	254.823.838.163	147.359.057.599	254.823.838.163	147.359.057.599
Doanh thu cho thuê quảng cáo	75.205.404.488	63.066.414.857	75.205.404.488	63.066.414.857
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	145.186.294.488	81.153.369.018	145.186.294.488	81.153.369.018
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế .....)	32.436.600.896	18.597.560.340	32.436.600.896	18.597.560.340
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	19.937.364.360	15.062.105.294	19.937.364.360	15.062.105.294
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	21.590.919.592	16.235.057.006	21.590.919.592	16.235.057.006
Doanh thu bán hàng	**281.682.487.476**	**77.475.270.713**	**281.682.487.476**	**77.475.270.713**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**15.903.324.818**	**9.807.684.428**	**15.903.324.818**	**9.807.684.428**
Chiết khấu thương mại	15.903.324.818	9.807.684.428	15.903.324.818	9.807.684.428
Doanh thu thuần	**4.729.178.748.312**	**2.109.073.398.191**	**4.729.178.748.312**	**2.109.073.398.191**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.447.496.260.836	2.031.598.127.478	4.447.496.260.836	2.031.598.127.478
Doanh thu bán hàng	281.682.487.476	77.475.270.713	281.682.487.476	77.475.270.713
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	**159.488.441.869**	**51.826.533.308**	**159.488.441.869**	**51.826.533.308**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	149.786.870.927	35.659.999.796	149.786.870.927	35.659.999.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.647.355.898.273	1.419.351.536.212	1.647.355.898.273	1.419.351.536.212
TỔNG CỘNG	**1.797.142.769.200**	**1.455.011.536.008**	**1.797.142.769.200**	**1.455.011.536.008**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	407.859.203.821	391.017.979.149	407.859.203.821	391.017.979.149
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.797.955.301	2.007.928.998	6.797.955.301	2.007.928.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	268.570.048.275	-	268.570.048.275
Cổ tức lợi nhuận được chia	68.504.200.000	447.631.761	68.504.200.000	447.631.761
TỔNG CỘNG	**483.161.359.122**	**662.043.588.183**	**483.161.359.122**	**662.043.588.183**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.638.957.923	20.338.176.713	17.638.957.923	20.338.176.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.026.492.145	914.114.287	4.026.492.145	914.114.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	771.121.443.698	-	771.121.443.698	-
TỔNG CỘNG	**792.786.893.766**	**21.252.291.000**	**792.786.893.766**	**21.252.291.000**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.385.287.396	12.516.463.585	20.385.287.396	12.516.463.585
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	306.347.649	185.024.428	306.347.649	185.024.428
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	318.966.907	145.677.788	318.966.907	145.677.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.100.004	83.413.596	26.100.004	83.413.596
Chi phí điều hành, thương quyền	57.872.655.540	9.556.906.949	57.872.655.540	9.556.906.949
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	518.746.423	265.096.682	518.746.423	265.096.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.181.272.819	1.568.556.063	3.181.272.819	1.568.556.063
Chi phí khác	4.369.817.642	2.022.928.048	4.369.817.642	2.022.928.048
TỔNG CỘNG	**86.979.194.380**	**26.344.067.139**	**86.979.194.380**	**26.344.067.139**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	161.217.147.665	127.454.163.703	161.217.147.665	127.454.163.703
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.096.675.702	2.057.594.018	3.096.675.702	2.057.594.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.140.316.278	9.420.576.868	8.140.316.278	9.420.576.868
Thuế, phí, lệ phí	5.801.520.351	3.776.754.123	5.801.520.351	3.776.754.123
Chi phí sửa chữa tài sản	900.905.253	452.736.459	900.905.253	452.736.459
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.937.375.175	4.430.210.155	4.937.375.175	4.430.210.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.927.380.903	7.807.959.292	6.927.380.903	7.807.959.292
Chi phí phúc lợi cho người lao động	8.372.696.316	4.354.651.979	8.372.696.316	4.354.651.979
Công tác phí	3.739.873.775	2.581.193.251	3.739.873.775	2.581.193.251
Chi phí bằng tiền khác	21.617.323.006	15.785.328.093	21.617.323.006	15.785.328.093
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	271.640.731.604	23.093.838.680	271.640.731.604	23.093.838.680
TỔNG CỘNG	**496.391.946.028**	**201.215.006.621**	**496.391.946.028**	**201.215.006.621**

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	197.446.331	1.416.303.553	197.446.331	1.416.303.553
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	1.911.699.280	49.503.032	1.911.699.280	49.503.032
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	447.272.730	-	447.272.730	-
Tước thu tiền đảm bảo tham gia lựa chọn thầu/ đảm bảo hợp đồng	15.000.000		15.000.000	-
Các khoản khác	88.377.879	136.762.196	88.377.879	136.762.196
TỔNG CỘNG	**2.659.796.220**	**1.602.568.781**	**2.659.796.220**	**1.602.568.781**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	-	550.230.382	-	550.230.382
Các khoản phạt phải nộp	-	10.399.913	-	10.399.913
Chi mời thầu	52.254.544	31.719.718	52.254.544	31.719.718
Chi bồi thường	69.300.000	-	69.300.000	-
Các khoản khác	570.469	12.896.476	570.469	12.896.476
TỔNG CỘNG	**122.125.013**	**605.246.489**	**122.125.013**	**605.246.489**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	821.809.375.406	656.321.967.538	821.809.375.406	656.321.967.538
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	25.606.907.859	18.298.693.074	25.606.907.859	18.298.693.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.227.079.015	573.719.668.282	555.227.079.015	573.719.668.282
Thuế, phí, lệ phí	25.935.825.048	25.231.818.714	25.935.825.048	25.231.818.714
Chi phí sửa chữa tài sản	58.691.167.761	48.254.891.148	58.691.167.761	48.254.891.148
Chi phí điều hành, thương quyền	57.872.655.540	9.556.906.949	57.872.655.540	9.556.906.949
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	7.258.661.900	7.384.507.439	7.258.661.900	7.384.507.439
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	98.562.296.766	66.749.645.239	98.562.296.766	66.749.645.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	88.981.263.610	78.030.000.413	88.981.263.610	78.030.000.413
Chi hoa hồng, môi giới	35.901.217.985	12.873.342.980	35.901.217.985	12.873.342.980
Chi phí phúc lợi cho người lao động	55.418.945.345	31.507.967.761	55.418.945.345	31.507.967.761
Phí nhượng quyền khai thác	60.215.580.000	39.412.080.000	60.215.580.000	39.412.080.000
Chi phí bằng tiền khác	67.605.330.842	56.475.281.755	67.605.330.842	56.475.281.755
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	271.640.731.604	23.093.838.680	271.640.731.604	23.093.838.680
TỔNG CỘNG	**2.230.727.038.681**	**1.646.910.609.972**	**2.230.727.038.681**	**1.646.910.609.972**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	*49.542.828,01*	*35.979.519,04*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	1.346.436.136	1.246.902.955
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.307.510.672.259	3.307.551.966.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	*3.307.510.672.259*	*3.307.551.966.259*

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	4.173.188.804	4.134.829.078
Ban Kiểm soát	788.577.715	837.594.919
TỔNG CỘNG	**4.961.766.519**	**4.972.423.997**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	88.080.458	47.363.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	36.868.577.149	45.686.265.473
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	14.830.490.035	13.620.324.453
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.613.742.238	3.113.282.881
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	238.420.273	213.230.226
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	88.097.353	138.413.834
TỔNG CỘNG	**57.727.407.506**	**62.818.880.320**
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	7.256.561.189
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.561.053.300	3.895.302.480
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.065.996.586	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	266.110.378	433.261.635
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.650.000	99.292.919
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	27.353.000	43.195.452
TỔNG CỘNG	**8.922.163.264**	**15.402.228.337**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	597.176.789	-
TỔNG CỘNG	**597.176.789**	**-**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	725.216.111	468.024.281	725.216.111	468.024.281
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	100.686.901.611	24.751.947.800	100.686.901.611	24.751.947.800
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	37.362.295.119	13.900.824.234	37.362.295.119	13.900.824.234
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	18.266.617.959	10.175.402.836	18.266.617.959	10.175.402.836
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	691.084.180	955.887.801	691.084.180	955.887.801
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.581.816	4.227.273	4.581.816	4.227.273
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.751.745.073	1.570.219.083	1.751.745.073	1.570.219.083
TỔNG CỘNG	**159.488.441.869**	**51.826.533.308**	**159.488.441.869**	**51.826.533.308**
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	19.323.387.170	7.471.473.060	19.323.387.170	7.471.473.060
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	4.449.259.106	2.031.190.368	4.449.259.106	2.031.190.368
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.414.529.878	1.352.672.025	1.414.529.878	1.352.672.025
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	308.165.066	381.792.448	308.165.066	381.792.448
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	106.185.475	36.912.610	106.185.475	36.912.610
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	172.970.005	88.521.807	172.970.005	88.521.807
TỔNG CỘNG	**25.774.496.700**	**11.362.562.318**	**25.774.496.700**	**11.362.562.318**
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200.000	-	65.504.200.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**68.504.200.000**	**-**	**68.504.200.000**	**-**

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Nội dung	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	**604.481.629.858**	**408.225.127.094**	**604.481.629.858**	**408.225.127.094**
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	614.558.363.250	416.201.199.913	614.558.363.250	416.201.199.913
Các khoản giảm trừ doanh thu	*15.840.222.826*	*9.807.684.428*	*15.840.222.826*	*9.807.684.428*
Doanh thu thuần	598.718.140.424	406.393.515.485	598.718.140.424	406.393.515.485
2. Lãi tiền gửi	5.763.489.434	1.831.611.609	5.763.489.434	1.831.611.609
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	**272.741.087.313**	**234.473.311.610**	**272.741.087.313**	**234.473.311.610**
1. Chi hoạt động	189.805.951.677	191.035.357.739	189.805.951.677	191.035.357.739
Chi phí nhân viên	*114.955.790.314*	*106.904.703.368*	*114.955.790.314*	*106.904.703.368*
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	*1.708.859.610*	*1.601.519.693*	*1.708.859.610*	*1.601.519.693*
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	*17.401.092.561*	*14.948.960.247*	*17.401.092.561*	*14.948.960.247*
Thuế, phí, lệ phí	*531.919.826*	*610.408.194*	*531.919.826*	*610.408.194*
Chi phí sửa chữa tài sản	*23.789.222.869*	*7.163.963.557*	*23.789.222.869*	*7.163.963.557*
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	*4.702.957.307*	*4.735.447.394*	*4.702.957.307*	*4.735.447.394*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*3.823.798.879*	*35.760.808.653*	*3.823.798.879*	*35.760.808.653*
Chi phí phúc lợi người lao động	*7.473.876.568*	*4.576.470.425*	*7.473.876.568*	*4.576.470.425*
Chi phí bằng tiền khác	*14.304.290.675*	*14.284.162.449*	*14.304.290.675*	*14.284.162.449*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	*1.114.143.068*	*448.913.759*	*1.114.143.068*	*448.913.759*
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.935.135.636	43.437.953.871	82.935.135.636	43.437.953.871
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	**331.740.542.545**	**173.751.815.484**	**331.740.542.545**	**173.751.815.484**

Ngô Thị Hồng Hoa	**Nguyễn Văn Nhung**	**Vũ Thế Phiệt**
Người lập biểu	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày tháng năm 2023